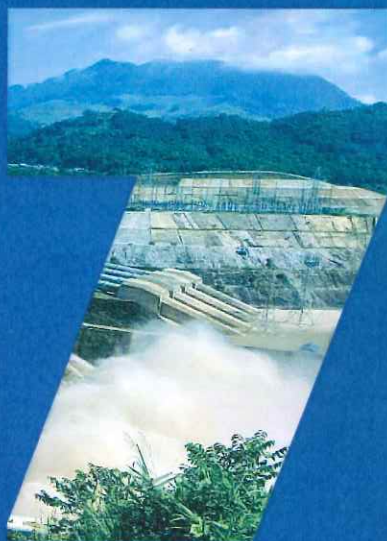


# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ 4 NĂM 2021



CHẤT LƯỢNG LÀ THƯƠNG HIỆU

### CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định



+84.256 3522 166



+84.256 3522 316



c47@xaydung47.vn



www.xaydung47.vn



C47 (HOSE)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31/12/2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1.049.848.303.892</b>	<b>1.083.845.705.647</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>98.774.118.560</b>	<b>16.892.129.583</b>
1. Tiền	111	98.774.118.560	16.892.129.583
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>292.578.482.448</b>	<b>339.040.867.913</b>
1. Phải thu khách hàng	131	185.198.098.262	282.840.806.838
2. Trả trước cho người bán	132	68.007.593.844	26.273.349.566
3. Phải thu nội bộ	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	44.963.111.342	35.517.032.509
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>658.471.392.955</b>	<b>727.852.950.670</b>
1. Hàng tồn kho	141	658.471.392.955	727.852.950.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>24.309.929</b>	<b>59.757.481</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	22.745.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	24.309.910	31.125.448
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	19	5.886.579
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>531.724.560.441</b>	<b>536.339.871.017</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>13.017.573.609</b>	<b>6.228.554.749</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	13.017.573.609	6.228.554.749
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>496.689.981.152</b>	<b>459.299.091.438</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	459.589.531.975	458.198.476.579
- Nguyên giá	222	1.281.101.843.546	1.261.536.023.724
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(821.512.311.571)	(803.337.547.145)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>35.180.807.407</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225	35.560.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(379.192.593)	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>1.919.641.770</b>	<b>1.100.614.859</b>
- Nguyên giá	228	3.132.101.393	2.055.278.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.212.459.623)	(954.663.414)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>3.690.227.666</b>	<b>56.830.188.439</b>
1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.690.227.666	56.830.188.439
<b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2.490.000.000</b>	<b>3.490.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2.490.000.000	3.490.000.000
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>15.836.778.014</b>	<b>10.492.036.391</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.836.778.014	10.492.036.391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>1.581.572.864.333</b>	<b>1.620.185.576.664</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.234.139.268.450</b>	<b>1.316.163.960.644</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>837.590.816.729</b>	<b>992.932.767.542</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	116.018.143.953	272.566.069.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.656.110.736	14.573.055.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.682.233.810	36.707.428.645
4. Phải trả người lao động	314	10.345.852.684	21.784.864.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.487.035.142	15.149.137.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19.862.771.933	24.804.906.065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	607.154.064.468	601.872.276.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.384.604.003	5.475.029.003
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>396.548.451.721</b>	<b>323.231.193.102</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	270.376.280.497	255.528.298.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	59.936.026.944	62.006.026.944
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	60.000.000.000	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.236.144.280	5.696.868.158
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>347.433.595.883</b>	<b>304.021.616.020</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>347.433.595.883</b>	<b>304.021.616.020</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	215.295.040.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215.295.040.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.855.198.094	32.680.208.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	56.870.894.198	56.870.894.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50.982.047.768	22.494.342.957
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	(12.038.886.297)	(4.341.330.602)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	63.020.934.065	26.835.673.559
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích của cô đồng thiểu số	429	22.430.415.823	21.774.870.771
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1.581.572.864.333</b>	<b>1.620.185.576.664</b>

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 1 năm 2022

Lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Minh Quang



CÔNG TY CP XÂY DỰNG 47

ISO 9001:2015

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2021

CHI TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	183.654.921.579	235.653.211.648	883.090.354.083	1.233.935.667.385
2. Các khoản giảm trừ	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	183.654.921.579	235.653.211.648	883.090.354.083	1.233.935.667.385
4. Giá vốn hàng bán	11	160.972.755.048	217.325.049.172	769.390.548.151	1.090.770.480.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.682.166.531	18.328.162.476	113.699.805.932	143.165.186.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.874.405.555	8.865.759.786	20.936.323.671	8.912.166.719
7. Chi phí tài chính	22	9.571.949.141	11.300.579.437	62.041.288.751	66.718.652.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11.477.627.327	14.038.289.159	49.617.753.028	60.395.324.543
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.064.296.106	8.313.593.918	30.488.638.975	36.168.110.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	26.920.326.839	7.579.748.907	42.106.201.877	49.190.590.535
11. Thu nhập khác	31	75.690.152	1.530.393.125	16.947.433.407	74.842.091.113
12. Chi phí khác	32	634.660.769	494.431.803	3.228.007.737	97.338.792.080
13. Lợi nhuận khác	40	(558.970.617)	1.035.961.322	13.719.425.670	(22.496.700.967)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26.361.356.222	8.615.710.229	55.825.627.547	26.693.889.568
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.480.095.605	1.843.590.174	12.958.405.297	6.147.488.155
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	248.424.786	297.293.535	352.209.344	1.450.555.793
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19.632.835.831	6.474.826.520	42.515.012.906	19.095.845.620
17.1- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	20.114.607.132	6.943.308.184	43.641.992.473	22.286.293.472
17.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	(481.771.301)	(468.481.664)	(1.126.979.567)	(3.190.447.852)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	934	408	2.297	1.309
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	747	408	1.746	1.309

Lập biểu

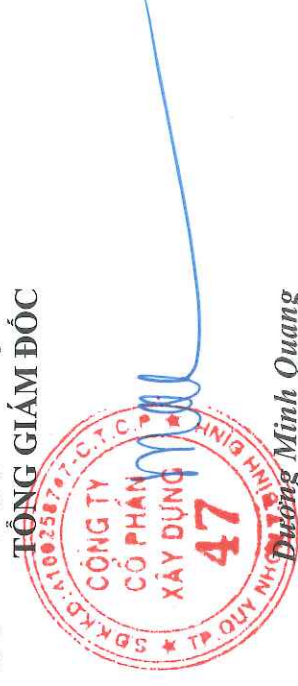
Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 1 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Hùng

Hồ Đình Phong



Đương Minh Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	815.944.276.905	652.498.600.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(497.738.149.222)	(439.148.353.839)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(73.943.600.591)	(11.838.875.818)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(54.715.687.251)	(47.785.777.241)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.000.000.000)	(19.367.579)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	214.915.357.076	234.494.782.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(282.043.285.215)	(324.660.443.188)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>121.418.911.702</b>	<b>63.540.565.443</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.274.455.000)	(8.012.829.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	472.996.786	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.447.908.110)	(81.176.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.572.240.000	81.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	321.215.999	40.244.517

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<b>(10.355.910.325)</b>	<b>(8.048.585.228)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	537.136.358.047	464.823.514.443
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(565.129.626.877)	(536.751.811.895)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.187.743.570)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<b>(29.181.012.400)</b>	<b>(71.928.297.452)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<b>81.881.988.977</b>	<b>(16.436.317.237)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<b>16.892.129.583</b>	<b>46.965.478.327</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	<b>98.774.118.560</b>	<b>30.529.161.090</b>

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 1 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Hùng



Hồ Đình Phong



Dương Minh Quang



# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 20 với số mới 4100258747 ngày 12/10/2021

Vốn điều lệ: **215.295.040.000** VND

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: **21.529.504**

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp:**



a) Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	67,70%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định. Mã số 4101309994.
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.

b) Danh sách các Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

#### **2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

3.1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3. Các khoản cho vay: Không có

3.4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

4.1. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- + Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Đơn vị tính: VND		
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	9.441.485.315	12.069.027.308
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<b>89.323.807.080</b>	<b>4.811.466.750</b>
+ Tiền Việt Nam	<b>89.307.227.546</b>	<b>4.794.485.414</b>
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	88.031.119.497	1.867.777.358
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	254.180.725	169.978.236
Ngân hàng Vietcombank Kon Tum, Gia Lai		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định (KS Hải Âu)	1.021.927.324	2.756.729.820
Ngân hàng Agribank Kon Plong, Kon Tum		
Ngân hàng Agribank Kon Tum		
Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định		
Ngân hàng Agribank Bình Định		
+ Ngoại tệ (USD)	<b>16.579.534</b>	<b>16.981.336</b>
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	16.579.534	16.981.336
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	0	0
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.008.766	0
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	3.008.766	
- Các tài khoản khác	5.817.399	11.635.525
<b>Cộng</b>	<b>98.774.118.560</b>	<b>16.892.129.583</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chứng khoán kinh doanh		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý

- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ

- Các khoản đầu tư khác.
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	2.490.000.000	2.490.000.000	3.490.000.000	3.490.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

### 3. Phải thu của khách hàng:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2
- Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 6
- Công ty Cổ phần Tiên Thuận
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>185.198.098.262</b>	<b>282.840.806.838</b>
	125.901.532.308	75.994.003.574
	35.481.140.009	22.074.172.022
	7.866.298.310	7.498.410.040
	21.274.096.826	25.923.205.512
	14.011.237.000	1.330.399.000
	47.268.760.163	19.167.817.000
	59.296.565.954	206.846.803.264

Phải thu dài hạn của khách hàng:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

### 4. Phải thu khác:

Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>44.963.111.342</b>	-	<b>35.517.032.509</b>	-
	-	-	-	-

- Kinh phí công đoàn	-	1.289.630.624
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Tạm ứng	1.785.138.418	1.133.855.311
- Ký cược, ký quỹ	773.846.950	663.443.868
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	42.404.125.974	32.430.102.706
+ Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	882.520.931	882.520.931
+ Các khoản khác	41.521.605.043	24.689.465.989
<b>Dài hạn</b>	<b>13.017.573.609</b>	<b>6.228.554.749</b>
- Ký cược, ký quỹ	13.017.573.609	6.228.554.749
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.980.684.951</b>	<b>41.745.587.258</b>

#### 5. Trả Trước Cho Người Bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Ngắn hạn	<b>68.007.593.844</b>	<b>5.590.321.000</b>	<b>26.273.349.566</b>	<b>5.590.321.000</b>
+ Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000
+ Cty TNHH XD An Đạt Thịnh	4.700.000.000		4.199.687.918	
+ Công ty TNHH Thịnh Tiến	37.900.000.000		-	
Các Khách Hàng Khác	19.817.272.844		16.483.340.648	

#### 6. Nợ xấu:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự phòng nợ phải thu khách hàng khó đòi	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán hoặc	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.590.321.000</b>	-	<b>5.590.321.000</b>	-

- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam  
- Công ty TNHH XD An Đạt Thịnh  
- Công ty TNHH Thịnh Tiến  
- Các Khách Hàng Khác

Đối tượng nợ  
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam



**7. Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn

**Cộng**

<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	-	-
32.732.635.147		48.603.089.112	
722.805.290		2.099.612.021	
624.859.263.008		676.854.606.485	
-	-	-	-
156.689.510		295.643.052	
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
<b>658.471.392.955</b>		<b>727.852.950.670</b>	

**8. Tài sản dở dang dài hạn:**

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-

**Cộng**

- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	-	-
- Xây dựng cơ bản	3.690.227.666	3.041.794.343
* Tổng số chi phí XD/CB dở dang	3.690.227.666	701.486.936
Trong đó:		
+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình	3.041.794.343	3.041.794.343
+ Dự án Khách sạn Hải Âu	-	701.486.936
+ Tòa nhà 08 Biên Cương (Năng cấp khách sạn)	508.749.999	53.086.907.160

+ Trạm trộn bê tông Phước An

139.683.324

0

- Sửa chữa.

**Cộng**

-

56.830.188.439

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>275.794.101.207</b>	<b>797.649.218.485</b>	<b>174.194.054.088</b>	<b>13.898.649.944</b>	<b>0</b>	<b>1.261.536.023.724</b>
- Mua trong kỳ	1.265.610.186					1.265.610.186
- Đầu tư XDCB hoàn thành	45.184.980.552	4.040.363.636	72.500.000	950.024.781		50.247.868.969
- Tặng khác		2.807.053.817	7.460.247.296	4.560.415.583		14.827.716.696
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		29.087.645.244	3.156.886.089			32.244.531.333
- Giảm khác		12.020.662.879	2.072.727.272	437.454.545		14.530.844.696
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>322.244.691.945</b>	<b>763.388.327.815</b>	<b>176.497.188.023</b>	<b>18.971.635.763</b>	<b>0</b>	<b>1.281.101.843.546</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>44.554.370.283</b>	<b>593.544.337.695</b>	<b>152.116.810.460</b>	<b>13.122.028.707</b>	<b>0</b>	<b>803.337.547.145</b>
- Khấu hao trong kỳ	5.655.115.213	32.160.437.203	9.368.790.059	722.492.884		47.906.835.359
- Tặng khác				1.333.333		1.333.333
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		26.653.391.080	3.080.013.186			29.733.404.266
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.209.485.496</b>	<b>599.051.383.818</b>	<b>158.405.587.333</b>	<b>13.845.854.924</b>	<b>0</b>	<b>821.512.311.571</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	<b>231.239.730.924</b>	<b>204.104.880.790</b>	<b>22.077.243.628</b>	<b>776.621.237</b>	<b>0</b>	<b>458.198.476.579</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>272.035.206.449</b>	<b>164.336.943.997</b>	<b>18.091.600.690</b>	<b>5.125.780.839</b>	<b>0</b>	<b>459.589.531.975</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.055.278.273</b>	<b>0</b>	<b>2.055.278.273</b>
- Mua trong kỳ				1.076.823.120		1.076.823.120
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.132.101.393</b>	<b>0</b>	<b>3.132.101.393</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>954.663.414</b>	<b>0</b>	<b>954.663.414</b>
- Khấu hao trong kỳ				257.796.209		257.796.209
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.212.459.623</b>	<b>0</b>	<b>1.212.459.623</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.100.614.859</b>	<b>0</b>	<b>1.100.614.859</b>
- Tại ngày cuối năm	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.919.641.770</b>	<b>0</b>	<b>1.919.641.770</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thuê tài chính trong kỳ		32.544.000.000				32.544.000.000



- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

### 13. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:
- Chi phí đi vay:
- Các khoản khác:

Cuối kỳ

Đầu năm

22.745.454

-

22.745.454

-

-

Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:
- Chi phí mua bảo hiểm:
- Các khoản khác:
- + Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An
- + Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mũi

15.836.778.014

10.492.036.391

15.836.778.014

4.533.033.278

996.298.804

10.492.036.391

4.975.280.426

1.736.756.104

+ Hệ thống làm lạnh bê tông + quyền khai thác KS Tân Mỹ  
+ chi phí khác  
**Tổng cộng**

700.905.594  
9.606.540.338  
**15.836.778.014**

1.247.616.486  
2.532.383.375  
**10.514.781.845**

**14. Tài sản khác:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

**15. Vay và nợ thuê tài chính :**

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>575.949.008.038</b>	<b>575.949.008.038</b>	<b>537.136.358.047</b>	<b>563.059.626.877</b>	<b>601.872.276.868</b>	<b>601.872.276.868</b>
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	575.949.008.038	575.949.008.038	537.136.358.047	563.059.626.877	601.872.276.868	601.872.276.868
Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Agribank Kon Tum	-	-	-	-	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>59.936.026.944</b>	<b>59.936.026.944</b>	<b>3.660.000.000</b>	<b>5.730.000.000</b>	<b>62.006.026.944</b>	<b>62.006.026.944</b>
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	59.936.026.944	59.936.026.944	3.660.000.000	5.730.000.000	62.006.026.944	62.006.026.944
Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định	-	-	-	-	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>635.885.034.982</b>	<b>635.885.034.982</b>	<b>540.796.358.047</b>	<b>568.789.626.877</b>	<b>663.878.303.812</b>	<b>663.878.303.812</b>

**c) Trái phiếu**

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm	600.000	60.000.000.000	600.000	60.000.000.000	0	0





Các khoản phải trả người bán dài hạn

**Cộng**

-	-	-	-
<b>116.018.143.953</b>	<b>116.018.143.953</b>	<b>272.566.069.899</b>	<b>272.566.069.899</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

Phải nộp:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	18.470.912.317	33.273.376.108	32.574.761.862	19.169.526.563
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	0	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.184.950.313	12.958.405.297	1.000.000.000	17.143.355.610
Thuế thu nhập cá nhân	127.494.143	2.276.241.432	46.577.440	2.357.158.135
Thuế tài nguyên	9.352.798.425	1.993.730.395	3.889.825.211	7.456.703.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.958.071.860	1.958.071.860	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	13.500.000	13.500.000	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	3.571.273.447	3.349.109.712	5.843.895.206	1.076.487.953
<b>Cộng</b>	<b>36.707.428.645</b>	<b>55.822.434.804</b>	<b>45.326.631.579</b>	<b>47.682.233.810</b>

Phải thu:

Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19	-	-	19
Thuế thu nhập cá nhân	5.886.560	-	5.886.560	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.886.579</b>	<b>-</b>	<b>5.886.560</b>	<b>19</b>

**18. Chi phí phải trả:**

Ngán hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
-	-	-
-	-	-

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép



- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	18.487.035.142	15.149.137.604
Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	18.487.035.142	15.149.137.604

### 19. Phải trả khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.951.642	1.519.111
- Bảo hiểm xã hội	8.386.549.435	7.028.857.231
- Bảo hiểm y tế	136.174.500	162.967.316
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.701.000	72.508.175
- Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>11.177.690.032</b>	<b>17.408.348.908</b>
+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	-	5.171.606.729
+ Nguyễn Thị Cẩm Vy ( Hợp đồng ngoài )	500.000.000	500.000.000
+ Tiền nhà 11&71 Biên Cương	-	861.676.000
+ Khác	10.677.690.032	10.875.066.179
Cộng	<b>19.862.771.933</b>	<b>24.804.906.065</b>

### Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

### 20. Doanh thu chưa thực hiện:

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

Dài hạn

## 21. Trái phiếu phát hành:

Trái phiếu thường

Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

**Cộng**

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ  
Cộng

Trái phiếu chuyển đổi:

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

## Cuối kỳ

Giá trị

Kỳ hạn

Đầu năm

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

60.000.000.000  
01/2021 - 01/2022  
600.000  
100.000.000  
10:1  
10%

Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

60.000.000.000  
01/2021 - 01/2022  
600.000  
100.000 Đồng  
10:1  
10%

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ

Tên Nhà đầu tư	Tên Nhà đầu tư	Số lượng năm giữ
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời Vũ Phong	Tổ chức liên quan đến Chủ tịch HĐQT Phạm Nam Phong	222.000
- Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	10.000
- Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	5.000
- Hồ Đình Phong	Kế Toán Trưởng	3.000
- Võ Thanh Quỳnh	Giám đốc Công ty con - CTCP Thủy Điện Văn Phong	1.000
- Lê Thanh Sang	Giám đốc Công ty con - Công ty TNHH MTV Du Lịch Dịch Vụ Hải Âu	1.000
- Đoàn Thị Bằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	500
- Lương Đăng Hào	Phó trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	100

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại

- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả:**

Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác
- Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Dài hạn

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
6.236.144.280	5.696.868.158
-	-

**25. Vốn chủ sở hữu:**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>170.201.300.000</b>	<b>32.680.208.094</b>	<b>53.293.231.178</b>	<b>7.231.458.310</b>	<b>25.293.016.399</b>	<b>288.699.213.981</b>
- Tăng vốn trong năm trước					-	0
- Lãi trong năm trước				23.846.471.542	-	23.846.471.542
- Tăng khác			3.577.663.020		-	3.577.663.020
- Giảm vốn trong năm trước, trích lập các quỹ					-	0
- Trả cổ tức				-1.698.375.200	-	-1.698.375.200
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác				-4.769.986.596	-	-4.769.986.596
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>170.201.300.000</b>	<b>32.680.208.094</b>	<b>56.870.894.198</b>	<b>22.494.342.957</b>	<b>21.774.870.771</b>	<b>304.021.616.020</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	45.093.740.000	-30.825.010.000	0	-14.460.610.000	0	-191.880.000
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	43.641.992.473	655.545.051	44.297.537.524
- Tăng khác	0	0	0			0
- Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0			0
- Trả cổ tức	0	0	0	0		0
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0			0
- Giảm khác	0	0	0	-693.677.661		-693.677.661
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>215.295.040.000</b>	<b>1.855.198.094</b>	<b>56.870.894.198</b>	<b>50.982.047.769</b>	<b>22.430.415.822</b>	<b>347.433.595.883</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	45.093.740.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	215.295.040.000	170.201.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.529.504	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.529.504	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	21.529.504	17.020.130
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.529.504	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.529.504	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
e) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
f) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	56.870.894.198	56.870.894.198
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào  
g) vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:	-	-
27 Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28 Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
29 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:	720,45 USD	733,65 USD
d) Kim khí quý, đá quý:		
e) Nợ khó đòi đã xử lý:		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

## **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	121.546.121.304	210.092.398.960
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.890.380.083	20.177.043.178
- Doanh thu nhượng bán vật tư	123.366.583	596.663.951
- Doanh thu cho thuê tài sản	52.279.273.600	254.545.455
- Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	180.380.818	200.416.182
- Doanh thu hoạt động xuất khẩu lao động	-	-
- Doanh thu khác	4.635.399.191	4.332.143.922
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>183.654.921.579</b>	<b>235.653.211.648</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

	Năm nay	Năm trước
	-	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán hàng hoá, vật tư
- Giá vốn thi công xây lắp
- Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch
- Giá vốn Xuất Khẩu Lao Động
- Giá vốn khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	3.365.148.553	1.104.238.765
	102.428.660.516	196.975.386.718
	51.842.149.487	14.300.002.109
	-	-
	3.336.796.492	4.945.421.580
<b>Cộng</b>	<b>160.972.755.048</b>	<b>217.325.049.172</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	11.497.635	8.865.759.786
	-	-
	-	-
	-	-
	20.862.907.920	-
<b>Cộng</b>	<b>20.874.405.555</b>	<b>8.865.759.786</b>

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	11.477.627.327	14.038.289.159
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	0
	1.905.678.186	2.737.709.722
<b>Cộng</b>	<b>9.571.949.141</b>	<b>11.300.579.437</b>

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu tiền XKLD
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	-	198.994.318
	-	-
	75.690.152	1.331.398.807
<b>Cộng</b>	<b>75.690.152</b>	<b>1.530.393.125</b>

7. Chi phí khác :

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	548.000.146	65.911.730



- Các khoản khác.	86.660.623	428.520.073
<b>Cộng</b>	<b>634.660.769</b>	<b>494.431.803</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	<b>7.064.296.106</b>	<b>8.313.593.918</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	3.397.208.682	4.356.097.181
+ Chi phí nhân viên quản lý	3.223.277.415	4.137.310.483
+ Chi phí vật liệu quản lý	173.931.267	218.786.698
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.667.087.424	3.957.496.737
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.064.296.106</b>	<b>8.313.593.918</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.757.876.833	70.178.101.601
- Chi phí nhân công	20.627.290.095	33.085.242.787
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.116.562.669	13.968.454.262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.895.466.773	44.452.944.111
- Chi phí bằng tiền khác	7.530.320.669	11.437.225.350
<b>Cộng</b>	<b>130.927.517.039</b>	<b>173.121.968.111</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.480.095.605	1.843.590.174
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.480.095.605</b>	<b>1.843.590.174</b>
<b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	248.424.786	297.293.535
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	<b>248.424.786</b>	<b>297.293.535</b>

## **VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	537.136.358.047	464.823.514.443
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	565.129.626.877	536.751.811.895
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

## **IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

<b>Tên tổ chức/Cá nhân</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo

6. Những thông tin khác

*Lập biểu*



*Nguyễn Quốc Hùng*

*Kế toán trưởng*



*Hồ Đình Phong*

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 1 năm 2022

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Đương Minh Quang*





**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**



Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định



+84.256 3522.166



+84.256 3522.316